

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DN)	9

## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp**

Số 0305482862 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh  
cấp lần đầu ngày 4 tháng 2 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký  
doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 26 ngày 13 tháng 9 năm 2018.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Vũ Tiến Dương  
Ông Đào Văn Đại  
Bà Lê Thị Chiến  
Bà Nguyễn Quỳnh Như  
Ông Vũ Thành Chung

Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Ông Hoàng Đăng Ánh  
Ông Đặng Minh Sang  
Ông Hà Văn Phương

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Vũ Tiến Dương  
Ông Nguyễn Mạnh Lân  
Ông Bùi Tấn Cường

Ông Vũ Thành Chung

Giám đốc  
Phó Giám đốc  
Phó Giám đốc  
(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 7 năm 2018)  
Phó Giám đốc  
(Bổ nhiệm ngày 9 tháng 8 năm 2018)

**Người đại diện theo pháp luật**

Ông Vũ Tiến Dương

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

**Trụ sở chính**

Phòng 207, Tòa nhà Petro Việt Nam, Số 1-5 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

### TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Chủ tịch HĐQT trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng. Chủ tịch HĐQT của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 35. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và công ty con.



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP  
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA  
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu Khí ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2018 và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") của Công ty phê duyệt ngày 29 tháng 3 năm 2019. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 35.

**Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT đối với Báo cáo tài chính riêng**

Chủ tịch HĐQT của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

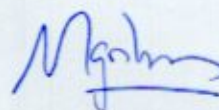
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

**Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)**



Mai Viết Hùng Trần  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8256  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2019



Cao Thị Ngọc Loan  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3030-2019-006-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
100	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.119.825.370.485</b>	<b>2.361.288.017.787</b>
110	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>511.115.045.687</b>	<b>799.077.463.463</b>
111	Tiền		34.767.210.046	42.648.461.018
112	Các khoản tương đương tiền		476.347.835.641	756.429.002.445
120	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	4(a)	<b>16.478.729.100</b>	<b>24.006.049.800</b>
121	Chứng khoán kinh doanh		33.575.304.695	33.575.304.695
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(17.096.575.595)	(9.569.254.895)
130	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>878.193.345.848</b>	<b>965.690.167.708</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	866.306.491.229	836.614.476.332
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	33.546.058	12.735.386.679
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	62.283.277.575	164.190.402.573
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(50.429.969.014)	(47.850.097.876)
140	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>508.761.268.507</b>	<b>379.197.197.593</b>
141	Hàng tồn kho		521.355.786.841	392.919.054.760
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(12.594.518.334)	(13.721.857.167)
150	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>205.276.981.343</b>	<b>193.317.139.223</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		593.349.201	2.013.728.934
152	Thuế GTGT được khấu trừ	13(a)	203.504.271.592	191.143.041.491
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13(a)	1.179.360.550	160.368.798
200	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>30.182.369.904</b>	<b>29.731.053.005</b>
210	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.645.109.590</b>	<b>1.643.469.590</b>
216	Phải thu dài hạn khác		1.645.109.590	1.643.469.590
220	<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.732.081.201</b>	<b>1.188.845.103</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	<b>1.687.561.201</b>	<b>1.099.805.103</b>
222	Nguyên giá		7.167.254.635	7.700.981.527
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.479.693.434)	(6.601.176.424)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	<b>44.520.000</b>	<b>89.040.000</b>
228	Nguyên giá		792.630.000	1.113.753.105
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(748.110.000)	(1.024.713.105)
250	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	4(b)	<b>26.775.000.000</b>	<b>26.775.000.000</b>
251	Đầu tư vào công ty con		26.775.000.000	26.775.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên kết		853.268.080	853.268.080
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.350.000.000	1.350.000.000
254	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.203.268.080)	(2.203.268.080)
260	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>30.179.113</b>	<b>123.738.312</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn		30.179.113	123.738.312
270	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.150.007.740.389</b>	<b>2.391.019.070.792</b>

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2018 VND	2017 VND
300	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.839.691.319.409</b>	<b>2.110.652.947.187</b>
310	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.839.534.301.140</b>	<b>2.110.045.928.918</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	439.334.943.978	523.738.354.454
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	5.103.150.858	7.226.781.018
313	Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước	13(b)	7.238.332.636	5.148.661.983
314	Phải trả người lao động		18.909.416.538	17.694.437.633
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	14	9.706.344.351	12.012.074.290
319	Phải trả ngắn hạn khác	15	134.227.392.251	102.700.734.980
320	Vay ngắn hạn	16	1.218.149.269.417	1.435.302.130.341
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		6.865.451.111	6.222.754.219
330	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>157.018.269</b>	<b>607.018.269</b>
337	Phải trả dài hạn khác		157.018.269	607.018.269
400	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>310.316.420.980</b>	<b>280.366.123.605</b>
410	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>310.316.420.980</b>	<b>280.366.123.605</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17, 18	255.793.160.000	213.265.490.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.793.160.000	213.265.490.000
415	Cổ phiếu quỹ	18	(1.170.000.000)	(1.170.000.000)
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	18	55.693.260.980	68.270.633.605
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		55.693.260.980	68.270.633.605
440	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.150.007.740.389</b>	<b>2.391.019.070.792</b>

Trần Thanh Cảnh  
Người lập

Lê Thị Chiến  
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019





## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.540.259.533.570	6.172.313.582.715
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(64.411.142.817)	(57.355.310.258)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ cung cấp	21 5.475.848.390.753	6.114.958.272.457
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22 (5.245.027.958.189)	(5.855.946.271.245)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	230.820.432.564	259.012.001.212
21	Doanh thu hoạt động tài chính	23 57.583.095.796	54.597.519.667
22	Chi phí tài chính	24 (80.744.139.037)	(71.699.143.617)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(66.939.065.627)	(70.409.839.857)
25	Chi phí bán hàng	25 (89.211.210.532)	(106.081.826.625)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26 (33.549.603.070)	(55.049.286.922)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	84.898.575.721	80.779.263.715
31	Thu nhập khác	847.436.357	352.174.589
32	Chi phí khác	(64.619.233)	(183.734.599)
40	Lợi nhuận khác	782.817.124	168.439.990
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	85.681.392.845	80.947.703.705
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	27 (16.063.820.015)	(16.537.101.621)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	69.617.572.830	64.410.602.084

Trần Thanh Cảnh  
Người lập

Lê Thị Chiến  
Kế toán trưởng

Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2018 VND	2017 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>85.681.392.845</b>	<b>80.947.703.705</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	935.620.721	1.007.142.708
03	Các khoản dự phòng	8.979.853.005	12.625.865.707
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(800.538.839)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(46.978.066.398)	(44.450.449.482)
06	Chi phí lãi vay	66.939.065.627	70.409.839.857
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>114.757.326.961</b>	<b>120.540.102.495</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu	71.278.621.300	(253.692.813.067)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(128.472.043.441)	65.680.211.226
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(71.205.995.435)	23.628.134.241
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	1.513.938.932	(264.401.082)
14	Tiền lãi vay đã trả	(68.072.703.100)	(66.137.862.308)
15	Thuế TNDN đã nộp	(14.319.222.014)	(14.720.730.931)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(817.654.563)	(1.288.212.042)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(95.337.731.360)</b>	<b>(126.255.571.468)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Chi để mua sắm TSCĐ	(1.443.545.456)	(43.251.966)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	180.000.000	-
27	Thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	47.054.533.964	48.218.299.354
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>45.790.988.508</b>	<b>48.175.047.388</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Vay ngắn hạn nhận được	4.765.755.437.942	4.556.483.522.879
34	Chi trả nợ gốc vay	(4.982.908.298.866)	(4.684.997.455.318)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	(21.262.814.000)	(53.159.622.500)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(238.415.674.924)</b>	<b>(181.673.554.939)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>(287.962.417.776)</b>	<b>(259.754.079.019)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>799.077.463.463</b>	<b>1.058.831.542.482</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>511.115.045.687</b>	<b>799.077.463.463</b>

Trần Thanh Cảnh  
Người lập

Lê Thị Chiến  
Kế toán trưởng

Vũ Tiên Dương  
Chủ tịch HĐQT  
Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 35 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2018**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí – được thành lập trên cơ sở Xí nghiệp Viễn thông Dầu khí theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0305482862 ngày 4 tháng 2 năm 2008.

Theo Nghị quyết số 28/NQ-DVTHDK ngày 13 tháng 9 năm 2011 của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí ("Petrosetco"), công ty mẹ của Công ty, về phương án tái cấu trúc tổng thể Petrosetco, Công ty TNHH Một Thành Viên Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí được chuyển đổi thành công ty cổ phần. Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 6 số 0305482862 ngày 7 tháng 11 năm 2011 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh tiếp theo do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Ngày 28 tháng 6 năm 2013, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PSD.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; bán buôn máy vi tính, thiết bị; bán buôn sản phẩm đồ chơi, sản phẩm trò chơi, sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 1 công ty con và 1 công ty liên kết như được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 150 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 161 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của cả Công ty và công ty con.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.4 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.5 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Chủ tịch HĐQT đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

**2.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.7 Các khoản đầu tư****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

**(c) Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của khoản đầu tư.

**(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Chủ tịch HĐQT đã dự đoán từ khi đầu tư.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Tài sản cố định**

*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	10% - 16,7%
Thiết bị quản lý	10% - 20%
Phần mềm	33,3%

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**2.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và chủ yếu là tiền thuê văn phòng trả trước, thiết bị quản lý đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2.10 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản nợ phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

**2.11 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.13 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

**2.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.15 Phân chia lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được tạm ứng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị và thông qua tại Đại Hội đồng Cổ đông.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại Hội đồng Cổ đông.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**(d) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**2.17 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán riêng nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.20 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói và vận chuyển.

**2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...) và chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.23 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	2018 VND	2017 VND
Tiền mặt	49.032.236	296.593.740
Tiền gửi ngân hàng	34.718.177.810	42.351.867.278
Các khoản tương đương tiền (*)	476.347.835.641	756.429.002.445
	<u>511.115.045.687</u>	<u>799.077.463.463</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi có kỳ hạn với thời gian đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng.



## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Chứng khoán kinh doanh

	2018		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.304.695	16.478.729.100	17.096.575.595

	2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Cổ phiếu niêm yết	33.575.304.695	24.006.049.800	9.569.254.895

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	2018			2017		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
i. Đầu tư vào công ty con Công ty Cổ phần Điện tử Điện lạnh Bình Minh ("Bình Minh") (*)	26.775.000.000	(**)	-	26.775.000.000	(**)	-
ii. Đầu tư vào công ty liên kết Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại số Vietecom ("Vietecom") (**)	853.268.080	(**)	853.268.080	853.268.080	(**)	853.268.080
iii. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Công ty Cổ phần Dịch vụ Bán lẻ Dầu khí	1.350.000.000	(**)	1.350.000.000	1.350.000.000	(**)	1.350.000.000
	<u>28.978.268.080</u>		<u>2.203.268.080</u>	<u>28.978.268.080</u>		<u>2.203.268.080</u>

(\*) Bình Minh (trước đây là Công ty TNHH Điện tử Điện lạnh Bình Minh) được thành lập ngày 23 tháng 10 năm 2006. Hoạt động chính là kinh doanh sản phẩm điện tử, điện lạnh, điện gia dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty sở hữu 51% (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 51%) vốn cổ phần công ty này.

(\*\*) Vietecom được thành lập ngày 13 tháng 7 năm 2016. Hoạt động chính là kinh doanh thiết bị điện tử, công nghệ thông tin, chuyển giao công nghệ, giao nhận hàng hóa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty đã góp vốn theo cam kết số tiền là 853.268.080 đồng. Vietecom đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể theo Nghị quyết số 15/NQ-PSD-HĐQT ngày 15 tháng 5 năm 2017. Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này, việc giải thể Vietecom vẫn đang được tiến hành.

(\*\*\*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa thể thu thập đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.



## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2018 VND	2017 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty Cổ phần Thế Giới Di Động	29.219.919.095	66.142.991.517
Công ty Cổ phần Thương mại Nguyễn Kim	7.513.252.700	8.925.088.575
Các bên thứ ba khác	508.963.687.350	465.590.650.791
	<u>545.696.859.145</u>	<u>540.658.730.883</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))</b>	<u>320.609.632.084</u>	<u>295.955.745.449</u>
	<u>866.306.491.229</u>	<u>836.614.476.332</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 95.306.903.476 đồng và 48.298.933.471 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
<b>Bên thứ ba</b>		
Công ty Itel Mobile Limited	-	11.915.413.500
Các bên thứ ba khác	33.546.058	819.973.179
	<u>33.546.058</u>	<u>12.735.386.679</u>

## 7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Phải thu từ Petrosetco (Thuyết minh 30(b))	33.700.253.276	140.311.496.766
Phải thu hỗ trợ từ nhà cung cấp	25.397.993.259	21.071.281.864
Phải thu lãi tiền gửi	1.716.086.192	1.972.553.761
Tạm ứng nhân viên	432.262.000	658.700.000
Khác	1.036.682.848	176.370.182
	<u>62.283.277.575</u>	<u>164.190.402.573</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	2018				2017			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ bán lẻ Dầu khí	33.787.900.277	-	33.787.900.277	Trên 3 năm	33.787.900.277	-	33.787.900.277	2 - 3 năm
Khác	61.519.003.199	44.876.934.462	16.642.068.737	6 tháng - 3 năm	14.511.033.194	448.835.595	14.062.197.599	6 tháng - 3 năm
	<u>95.306.903.476</u>	<u>44.876.934.462</u>	<u>50.429.969.014</u>		<u>48.298.933.471</u>	<u>448.835.595</u>	<u>47.850.097.876</u>	



## 9 HÀNG TỒN KHO

	2018		2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đi đường	54.098.453.162	-	52.886.906.783	-
Hàng hóa	466.596.321.740	(12.594.518.334)	338.500.224.852	(13.721.857.167)
Hàng gửi đi bán	646.011.939	-	1.481.611.765	-
Công cụ, dụng cụ	15.000.000	-	50.311.360	-
	<u>521.355.786.841</u>	<u>(12.594.518.334)</u>	<u>392.919.054.760</u>	<u>(13.721.857.167)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	13.721.857.167	13.721.857.167
Hoàn nhập dự phòng	(1.127.338.833)	-
Số dư cuối năm	<u>12.594.518.334</u>	<u>13.721.857.167</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.744.002.686	3.956.978.841	7.700.981.527
Mua trong năm	1.443.545.456	-	1.443.545.456
Chuyển từ hàng tồn kho	-	35.311.360	35.311.360
Thanh lý, nhượng bán	(1.123.731.516)	(888.852.192)	(2.012.583.708)
Phân loại lại	(343.583.710)	343.583.710	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	3.720.232.916	3.447.021.719	7.167.254.635
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	3.117.577.250	3.483.599.174	6.601.176.424
Khấu hao trong năm	482.709.007	408.391.714	891.100.721
Thanh lý, nhượng bán	(1.123.731.516)	(888.852.195)	(2.012.583.711)
Phân loại lại	(332.321.505)	332.321.505	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	2.144.233.236	3.335.460.198	5.479.693.434
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	626.425.436	473.379.667	1.099.805.103
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.575.999.680	111.561.521	1.687.561.201

Nguyên giá tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 3,9 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3,7 tỷ đồng).

**(b) Tài sản cố định vô hình**

	Phần mềm VND
<b>Nguyên giá</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.113.753.105
Thanh lý, nhượng bán	(321.123.105)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	792.630.000
<b>Khấu hao lũy kế</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.024.713.105
Khấu hao trong năm	44.520.000
Thanh lý, nhượng bán	(321.123.105)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	748.110.000
<b>Giá trị còn lại</b>	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	89.040.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	44.520.000

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 570 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 806 triệu đồng).



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2018		2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Bên thứ ba</b>				
Công ty Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore)	116.321.380.500	116.321.380.500	60.427.356.500	60.427.356.500
Công ty Dell Global B.V. (Chi nhánh Singapore) - TT IGF	83.204.972.050	83.204.972.050	47.377.283.483	47.377.283.483
Công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên	70.491.782.900	70.491.782.900	250.308.282.400	250.308.282.400
Microsoft Regional Sales Corporation	57.761.717.651	57.761.717.651	71.922.853.868	71.922.853.868
Khác	109.889.844.670	109.889.844.670	81.782.597.240	81.782.597.240
	<u>437.669.697.771</u>	<u>437.669.697.771</u>	<u>511.818.373.491</u>	<u>511.818.373.491</u>
<b>Bên liên quan (Thuyết minh 30(b))</b>	1.665.246.207	1.665.246.207	11.919.980.963	11.919.980.963
	<u>439.334.943.978</u>	<u>439.334.943.978</u>	<u>523.738.354.454</u>	<u>523.738.354.454</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

## 12 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Bên thứ ba	5.103.150.858	7.226.781.018

## 13 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

## (a) Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

	2018 VND	2017 VND
Thuế GTGT	204.683.632.142	191.143.041.491
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN") nộp thừa	-	160.368.798
	204.683.632.142	191.303.410.289

## (b) Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách Nhà nước

	2018 VND	2017 VND
Thuế TNDN	6.893.259.984	5.148.661.983
Thuế TNCN	345.072.652	-
	7.238.332.636	5.148.661.983



## CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

## 13 THUẾ PHẢI THU VÀ THUẾ PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Tình hình biến động trong năm của thuế và các khoản phải thu/phải nộp Ngân sách Nhà Nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã căn trừ trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Tại ngày 31.12.2018 VND
<b>(a) Phải thu</b>					
Thuế GTGT	191.143.041.491	1.094.957.151.626	(871.410.103.513)	(210.006.457.462)	204.683.632.142
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	160.368.798	-	(160.368.798)	-	-
	<u>191.303.410.289</u>	<u>1.094.957.151.626</u>	<u>(871.570.472.311)</u>	<u>(210.006.457.462)</u>	<u>204.683.632.142</u>
<b>(b) Phải nộp</b>					
Thuế TNDN	5.148.661.983	16.063.820.015	-	(14.319.222.014)	6.893.259.984
Thuế thu nhập cá nhân	-	4.471.532.001	(160.368.798)	(3.966.090.551)	345.072.652
Thuế GTGT	-	871.410.103.513	(871.410.103.513)	-	-
	<u>5.148.661.983</u>	<u>891.945.455.529</u>	<u>(871.570.472.311)</u>	<u>(18.285.312.565)</u>	<u>7.238.332.636</u>

## 14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2018 VND	2017 VND
Chi phí lãi vay	5.691.817.197	6.825.454.670
Chi phí nhập hàng	3.291.439.066	2.154.814.606
Khác	723.088.088	3.031.805.014
	<u>9.706.344.351</u>	<u>12.012.074.290</u>

## 15 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2018 VND	2017 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 19)	38.922.286.123	21.910.176.123
Phải trả hỗ trợ bán hàng cho khách hàng	22.955.876.340	38.859.044.558
Khác	72.349.229.788	41.931.514.299
	<u>134.227.392.251</u>	<u>102.700.734.980</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.



CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Mẫu số B 09 – DN

16 VAY NGÂN HÀNG

		Tại ngày 1.1.2018 VND	Trong năm		Tại ngày 31.12.2018 VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ Việt Nam	(i)	454.122.231.897	966.653.815.643	(1.012.871.503.579)	407.904.543.961
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC Việt Nam	(ii)	294.569.087.375	1.305.419.726.690	(1.208.787.054.199)	391.201.759.866
Ngân hàng Quân Đội	(iii)	135.553.192.895	550.363.829.850	(386.015.817.845)	299.901.204.900
Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Ngoại thương Việt Nam	(iv)	231.033.081.371	588.072.314.057	(699.963.634.738)	119.141.760.690
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		23.960.540.900	855.455.280.810	(879.415.821.710)	-
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		54.110.839.284	-	(54.110.839.284)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		15.564.468.834	-	(15.564.468.834)	-
Ngân hàng TNHH Một Thành viên Standard Chartered Việt Nam		226.388.687.785	404.482.989.028	(630.871.676.813)	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng		-	95.307.481.864	(95.307.481.864)	-
		<u>1.435.302.130.341</u>	<u>4.765.755.437.942</u>	<u>(4.982.908.298.866)</u>	<u>1.218.149.269.417</u>

- (i) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 20 triệu Đô la Mỹ, có tài sản đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (ii) Khoản vay này có thể giải ngân bằng Đô la Mỹ hoặc đồng tiền khác tương đương với số tiền giải ngân tối đa là 450 tỷ đồng, có tài sản đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iii) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.
- (iv) Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 500 tỷ đồng hoặc ngoại tệ tương đương, được đảm bảo bằng Chứng thư bảo lãnh của Petrosetco, và chịu lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ do ngân hàng công bố.

## 17 VỐN CỔ PHẦN

## (a) Số lượng cổ phiếu

	2018 Cổ phiếu phổ thông	2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.579.316	21.326.549
Số lượng cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu quỹ	25.579.316 (62.700)	21.326.549 (62.700)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.516.616	21.263.849

## (b) Chi tiết vốn cổ phần

	2018		2017	
	VND	%	VND	%
Petrosetco	204.379.782.514	79,9	170.400.000.000	79,9
Các cổ đông khác	51.413.377.486	20,1	42.865.490.000	20,1
	255.793.160.000	100	213.265.490.000	100

## c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2017	21.263.849	213.265.490.000
Cổ phiếu mới phát hành	4.252.767	42.527.670.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	25.516.616	255.793.160.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

Mẫu số B 09 – DN

**18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	213.265.490.000	(1.170.000.000)	26.412.092.563	238.507.582.563
Lợi nhuận trong năm	-	-	64.410.602.084	64.410.602.084
Trích lập các quỹ	-	-	(1.288.212.042)	(1.288.212.042)
Chia cổ tức	-	-	(21.263.849.000)	(21.263.849.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	213.265.490.000	(1.170.000.000)	68.270.633.605	280.366.123.605
Tăng vốn trong năm nay (*)	42.527.670.000	-	(42.527.670.000)	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	69.617.572.830	69.617.572.830
Trích lập các quỹ	-	-	(1.392.351.455)	(1.392.351.455)
Chia cổ tức (Thuyết minh 19) (**)	-	-	(38.274.924.000)	(38.274.924.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	255.793.160.000	(1.170.000.000)	55.693.260.980	310.316.420.980

(\*) Vào ngày 20 tháng 7 năm 2018, Đại Hội đồng Cổ đông đã thông qua phát hành cổ phần cho cổ đông hiện hữu thay cho cổ tức năm 2017 với tổng số cổ phần là 4.253.767. Theo đó, số lượng cổ phần mới phát hành là 4.252.767 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng trên mỗi cổ phần, tương đương 42.527.670.000 đồng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(\*\*) Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 18/NQ-PSD-HĐQT ngày 25 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị Công ty đã thông qua phương án tạm chia cổ tức năm 2018 bằng 15% vốn cổ phần, tương ứng 38.274.924.000 đồng. Số cổ tức tạm chia trên đã được phê duyệt tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2018 theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01/NQ-PSD-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018.

**19 CỐ TỨC**

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	21.910.176.123	53.805.949.623
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 18)	80.802.594.000	21.263.849.000
Cổ tức chi trả bằng cổ phiếu	(42.527.670.000)	-
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(21.262.814.000)	(53.159.622.500)
Số dư cuối năm (Thuyết minh 15)	<u>38.922.286.123</u>	<u>21.910.176.123</u>

**20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	2018	2017
(a) Ngoại tệ các loại		
USD	<u>29.912</u>	<u>46.198</u>

**(b) Tài sản thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 31.

**21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	2018 VND	2017 VND
Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>5.540.259.533.570</u>	<u>6.172.313.582.715</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(32.897.924.300)	(34.807.130.014)
Giảm giá bán hàng	(12.592.221.137)	(8.559.358.701)
Hàng bán bị trả lại	(18.920.997.380)	(13.988.821.543)
	<u>(64.411.142.817)</u>	<u>(57.355.310.258)</u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<u>5.475.848.390.753</u>	<u>6.114.958.272.457</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN**

**22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ cung cấp	5.246.155.297.022	5.855.946.271.245
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.127.338.833)	-
	<u>5.245.027.958.189</u>	<u>5.855.946.271.245</u>

**23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lãi tiền gửi	42.537.766.139	42.416.038.482
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.309.376.356	4.154.647.759
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	800.538.839	-
Khác	10.935.414.462	8.026.833.426
	<u>57.583.095.796</u>	<u>54.597.519.667</u>

**24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lãi tiền vay	66.939.065.627	70.409.839.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.843.892.965	487.620.131
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	7.527.320.700	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư	-	(3.051.616.500)
Khác	2.433.859.745	3.853.300.129
	<u>80.744.139.037</u>	<u>71.699.143.617</u>

**25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí nhân viên	34.423.650.164	36.352.597.854
Chi phí thuê kho	8.571.527.238	9.297.988.019
Chi phí vận chuyển	4.435.813.115	8.201.571.115
Chi phí bảo hiểm	3.532.469.935	3.683.979.916
Chi phí khấu hao TSCĐ	436.294.298	472.013.232
Khác	37.811.455.782	48.073.676.489
	<u>89.211.210.532</u>	<u>106.081.826.625</u>

**26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí nhân viên	14.228.503.056	13.512.053.309
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.579.871.138	14.824.214.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.429.454.151	10.841.282.758
Chi phí khấu hao TSCĐ	499.326.423	535.129.476
Khác	11.812.448.302	15.336.607.252
	<u>33.549.603.070</u>	<u>55.049.286.922</u>

**27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	85.681.392.845	80.947.703.705
Thuế tính ở thuế suất 20%	17.136.278.569	16.189.540.741
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.077.527.818)	(406.882.200)
Chi phí không được khấu trừ	5.069.264	754.443.080
Chi phí thuế TNDN	<u>16.063.820.015</u>	<u>16.537.101.621</u>

Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Chủ tịch HĐQT đánh giá không có sự chênh lệch tạm thời đáng kể về cơ sở tính thuế, do đó, Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**28 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<b>2018 VND</b>	<b>2017 VND</b>
Chi phí nhân viên	48.652.153.220	49.864.651.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.533.451.324	23.823.250.693
Chi phí vận chuyển	4.435.813.115	8.201.571.115
Chi phí khấu hao TSCĐ	935.620.721	1.007.142.708
Khác	52.203.775.222	78.234.497.868
	<u>122.760.813.602</u>	<u>161.131.113.547</u>



**29 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam, vì vậy Công ty không trình bày báo cáo kinh doanh theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Trong năm, Công ty chủ yếu phân phối hàng điện tử (chủ yếu là điện thoại di động, máy tính xách tay), các loại hình kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Petrosetco là cổ đông lớn nhất của Công ty do sở hữu 79,9% vốn cổ phần của Công ty (Thuyết minh 17). Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PetroVietnam") là cổ đông lớn nhất của Petrosetco chiếm 24,8% vốn điều lệ của Petrosetco.

Theo đó, Petrosetco, PVN, các công ty thành viên thuộc Petrosetco, các công ty thành viên thuộc PVN, công ty con, công ty liên kết được xem là các bên liên quan của Công ty.

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2018 VND	2017 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>		
Petrosetco	358.447.999	872.648.911
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	178.146.535.619	234.292.178.512
Công ty con	120.168.685.515	112.888.408.574
	<u>298.673.669.133</u>	<u>348.053.235.997</u>
<b>ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	17.731.111.805	174.702.412.220
Công ty con	9.432.910.000	29.335.772.727
	<u>27.164.021.805</u>	<u>204.038.184.947</u>
<b>iii) Phí dịch vụ quản lý</b>		
Petrosetco	<u>7.584.738.189</u>	<u>12.873.601.771</u>
<b>iv) Cổ tức nhận được</b>		
Petrosetco	<u>2.441.293.200</u>	<u>2.034.411.000</u>

## 30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2018 VND	2017 VND
<i>v) Chia cổ tức</i>		
Petrosetco	30.656.967.377	17.040.000.000
<i>vi) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.561.938.582	3.788.771.193

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

## Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)

Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	244.647.616.394	258.100.746.488
Công ty con	75.979.099.690	37.854.998.961
	320.626.716.084	295.955.745.449

## Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)

Petrosetco	33.700.253.276	140.311.496.766
------------	----------------	-----------------

## Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)

Các công ty thành viên thuộc Petrosetco	1.665.246.207	2.005.330.963
Công ty con	-	9.914.650.000
	1.665.246.207	11.919.980.963

## 31 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Bất động sản	
	2018 VND	2017 VND
Dưới 1 năm	4.332.310.350	11.818.283.600
Từ 1 đến 5 năm	1.296.000.000	5.160.816.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	5.628.310.350	16.979.099.600



**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ PHÂN PHỐI TỔNG HỢP DẦU KHÍ**

**Mẫu số B 09 – DN**

Báo cáo tài chính riêng đã được Chủ tịch HĐQT phê chuẩn ngày 29 tháng 3 năm 2019.



Trần Thanh Cảnh  
Người lập



Lê Thị Chiến  
Kế toán trưởng



Vũ Tiến Dương  
Chủ tịch HĐQT